

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 12: Mua vật tư, phụ tùng SCTX các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất Quý II năm 2023

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của chính phủ hướng dẫn thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quy định số 102/QĐ-CT397 ngày 12/01/2023 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty cổ phần 397;

Căn cứ Tờ trình ngày 16/3/2023 của Phòng CĐVT về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 12: Mua vật tư, phụ tùng SCTX các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất Quý II năm 2023;

Căn cứ Báo cáo của Tổ thẩm định dự toán ngày 16/3/2023 về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 12: Mua vật tư, phụ tùng SCTX các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất Quý II năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Cơ điện vận tải công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 12: Mua vật tư, phụ tùng SCTX các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất Quý II năm 2023 với nội dung chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Tổ chuyên gia, tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, CĐVT.M02.

duw



Kiều Văn Sinh

PHỤ LỤC DỰ TOÁN VÀ KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số 480/QĐ-CT397 ngày 16/3/2023 của Giám đốc Công ty 397)

1. Dự toán

TT	Tên vật tư, hàng hóa	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
1	Ắc đóng mở gầu Φ60x160	V.Nam	Cái	2	660.000	1.320.000
2	Ắc giảm sóc sau Φ70	V.Nam	Cái	4	560.000	2.240.000
3	Ắc giảm sóc trước Φ60x160	V.Nam	Cái	2	660.000	1.320.000
4	Ắc giằng cầu Φ70	V.Nam	Cái	14	560.000	7.840.000
5	Ắc giằng lái Φ40	V.Nam	Cái	6	460.000	2.760.000
6	Ắc nhíp trước Hyundai 15 tấn	T.Quốc	Cái	2	160.000	320.000
7	Ắc Piston lái Φ45	V.Nam	Cái	10	470.000	4.700.000
8	Ắc xích DI550	T.Quốc	Cái	4	230.000	920.000
9	Ắc xích PC750	T.Quốc	Cái	6	410.000	2.460.000
10	Bạc ắc giằng cầu Φ70	V.Nam	Cái	3	290.000	870.000
11	Bạc balie Cos0 740.60D-1000102	Nga	Bộ	2	1.810.000	3.620.000
12	Bạc biên Cos0 740.60D-1000104	Nga	Bộ	2	1.510.000	3.020.000
13	Bạc nhíp trước Hyundai 15 tấn	T.Quốc	Cái	2	90.000	180.000
14	Bạc nhựa gối cầu cân bằng 6520-2918074-01	Nga	Cái	20	610.000	12.200.000
15	Bạc phíp giảm sóc sau 569-50-12180	Nhật	Cái	4	6.010.000	24.040.000
16	Bạc phíp giảm sóc trước 566-50-11173	Nhật	Cái	6	17.910.000	107.460.000
17	Bạc thép giảm sóc trước 569-50-6A181	Nhật	Cái	6	12.010.000	72.060.000
18	Bạc + ắc nhíp Kamaz	T.Quốc	Cái	10	230.000	2.300.000
19	Bàn ép côn DONGFENG	T.Quốc	Cái	1	7.510.000	7.510.000
20	Bàn ép côn Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	6	9.010.000	54.060.000
21	Bánh răng đầu láp 569-22-72420	Nhật	Cái	4	25.010.000	100.040.000
22	Bánh răng giảm tốc 569-22-72530	Nhật	Cái	4	27.510.000	110.040.000
23	Bánh răng láp 53205-2403050	Nga	Cái	6	1.852.000	11.112.000
24	Bánh răng vành chấu+quả dứa 6520.2502060.10-6520.2502017.10	Nga	Bộ	4	11.910.000	47.640.000
25	Bánh răng vệ tinh 53212-2403054	Nga	Cái	14	425.000	5.950.000
26	Bầu phanh lốc kê HUYNDAI	T.Quốc	Cái	3	1.460.000	4.380.000
27	Bầu phanh lốc kê Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	18	1.460.000	26.280.000
28	Bầu phanh lốc kê Scania	T.Quốc	Cái	2	3.110.000	6.220.000
29	Bầu phanh trước Kamaz	T.Quốc	Cái	10	1.710.000	17.100.000
30	Bi chao GEF70ES-2RS/K3	Nhật	Vòng	10	1.910.000	19.100.000
31	Bi chao GEK40XS 2RS	T.Quốc	Vòng	8	1.010.000	8.080.000
32	Bi chao GEK45XS 2RS	T.Quốc	Vòng	15	1.110.000	16.650.000
33	Bi chao Φ45	V.Nam	Vòng	6	660.000	3.960.000
34	Bi chao Φ60	V.Nam	Vòng	6	660.000	3.960.000
35	Bi chao Φ70	V.Nam	Vòng	12	760.000	9.120.000
36	Bi chữ thập các đăng Φ48x135	T.Quốc	Vòng	6	800.000	4.800.000

TT	Tên vật tư, hàng hóa	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
37	Bi chữ thập các đăng Φ52x133	T.Quốc	Vòng	6	820.000	4.920.000
38	Bi chữ thập các đăng Φ57x152	T.Quốc	Vòng	6	860.000	5.160.000
39	Bi đầu trục bị động cấp 1 NJ210ECP	SKF	Vòng	2	3.010.000	6.020.000
40	Bi đầu trục bị động cấp 2 NA6909	SKF	Vòng	2	3.510.000	7.020.000
41	Bi đầu trục chủ động cấp 1 NU314ECP	SKF	Vòng	2	5.510.000	11.020.000
42	Bi đầu trục chủ động cấp 2 NU2310ECP	SKF	Vòng	2	4.010.000	8.020.000
43	Bi đuôi trục bánh răng dẫn động NJ308ECP	SKF	Vòng	2	3.010.000	6.020.000
44	Bi đuôi trục bị động cấp 1 NU310ECP	SKF	Vòng	2	3.510.000	7.020.000
45	Bi đuôi trục bị động cấp 1 QJ310MA	SKF	Vòng	2	6.510.000	13.020.000
46	Bi đuôi trục bị động cấp 2 31307	SKF	Vòng	2	1.510.000	3.020.000
47	Bi đuôi trục chủ động cấp 1 NU313ECP	SKF	Vòng	2	6.010.000	12.020.000
48	Bi đuôi trục chủ động cấp 1 QJ313MA	SKF	Vòng	2	9.510.000	19.020.000
49	Bi đuôi trục chủ động cấp 2 31308CL7C	SKF	Vòng	3	1.810.000	5.430.000
50	Bi moay ơ trước 1868087	T.N.Kỳ	Vòng	2	5.210.000	10.420.000
51	Bi moay ơ trước 30615	T.Quốc	Vòng	2	783.000	1.566.000
52	Bi moay ơ trước 32310	T.Quốc	Vòng	2	668.000	1.336.000
53	Bi tê côn 1851631	T.N.Kỳ	Cái	2	8.410.000	16.820.000
54	Bi tê côn Kamaz 6520	Đức	Cái	6	3.510.000	21.060.000
55	Bi tỷ trục đứng 29910C17	Nga	Vòng	10	2.210.000	22.100.000
56	Bình ngưng SCANIA P340	T.Quốc	Cái	1	1.810.000	1.810.000
57	Bình nước phụ 6520-1311010	Nga	Cái	2	2.410.000	4.820.000
58	Bộ bơm tay+bầu lọc tách nước nhiên liệu 6W.55.259.20	Nga	Bộ	2	3.510.000	7.020.000
59	Bộ gioăng K1 6241-K1-9900	Nhật	Bộ	2	46.372.900	92.745.800
60	Bộ gioăng K2 6241-K2-9900	Nhật	Bộ	2	33.415.600	66.831.200
61	Bộ gioăng phốt K1 HD465-7R-K1	Nhật	Bộ	2	40.159.670	80.319.340
62	Bộ gioăng phốt K2 HD465-7R-K2	Nhật	Bộ	3	38.468.420	115.405.260
63	Bộ hơi comple 740.60-1000128-07	Nga	Bộ/xe	1	30.910.000	30.910.000
64	Bộ nhíp HYUNDAI County 29C av (bv700b) - 8 lá)	V.Nam	Bộ	2	3.710.000	7.420.000
65	Bộ vỏ đỡ cao su chân hộp số Kamaz	Nga	Cái	4	3.510.000	14.040.000
66	Bộ vỏ ốp vi sai cầu giữa Kamaz 6520	Nga	Bộ	3	11.910.000	35.730.000
67	Bơm dầu động cơ 6240-51-1100	Komat'su	Cụm	2	26.010.000	52.020.000
68	Bơm lái 4310-3407200	Nga	Cái	2	7.910.000	15.820.000
69	Bơm nước động cơ 172-7765	Nhật	Cụm	3	45.847.000	137.541.000
70	Bơm nước rửa kính HD465	Nhật	Cái	6	910.000	5.460.000
71	Bu lông balie	Nga	Cái	8	610.000	4.880.000
72	Bu lông giằng cầu M18x110	T.Quốc	Bộ	20	90.000	1.800.000
73	Bu lông giằng cầu M18x300	T.Quốc	Bộ	20	130.000	2.600.000
74	Bu lông giằng cầu M20L120	V.Nam	Bộ	20	55.000	1.100.000
75	Bu lông giằng cầu M20L330	V.Nam	Bộ	50	120.000	6.000.000
76	Bu lông lá xích M16L80	T.Quốc	Bộ	30	55.000	1.650.000

TT	Tên vật tư, hàng hóa	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
77	Bu lông lá xích PC750	T.Quốc	Bộ	40	85.000	3.400.000
78	Bu lông stan sau	V.Nam	Bộ	40	90.000	3.600.000
79	Bu lông stan trước	V.Nam	Bộ	30	70.000	2.100.000
80	Bu lông tắc kê	T.Quốc	Bộ	80	75.000	6.000.000
81	Bu lông tắc kê sau	T.Quốc	Bộ	50	75.000	3.750.000
82	Bu lông tắc kê trước	T.Quốc	Bộ	30	75.000	2.250.000
83	Bu ly tăng dây cu roa tron	T.Quốc	Cái	30	860.000	25.800.000
84	Ca xoa nhỏ 287-33-00010	Nhật	Cặp	3	14.010.000	42.030.000
85	Ca xoa to 76.90H-144HN60CF	Nhật	Cặp	3	42.010.000	126.030.000
86	Cảm biến áp suất nhiên liệu 6560-81-8500	Nhật	Cái	1	21.447.000	21.447.000
87	Căn ốc xích PC750	T.Quốc	Cái	12	25.000	300.000
88	Căn bi tỷ trực đứng Kamaz	V.Nam	Cái	4	360.000	1.440.000
89	Căn dọc trục cơ Cos0 6520-2502020-10	Nga	Bộ	2	1.090.000	2.180.000
90	Căn nhựa giảm sóc sau 07001-05210	Nhật	Cái	4	505.000	2.020.000
91	Căn nhựa giảm sóc trước 07001-05190	Nhật	Cái	4	203.000	812.000
92	Căn phíp giảm sóc trước 566-50-11290	Nhật	Cái	4	3.510.000	14.040.000
93	Căn thép giảm sóc sau 569-50-11241	Nhật	Cái	4	5.010.000	20.040.000
94	Căn vi sai cầu giữa	Nga	Bộ	6	610.000	3.660.000
95	Căn vi sai cầu sau	Nga	Bộ	6	610.000	3.660.000
96	Cánh quạt+biến mô 7482-1308010	Nga	Bộ	2	12.010.000	24.020.000
97	Cao su ốc nhíp trước HYUNDAI County 29C	V.Nam	Bộ	2	1.760.000	3.520.000
98	Cao su chân máy 569-01-81130	Komat'su	Cái	16	2.010.000	32.160.000
99	Cao su chân máy sau Kamaz 6520	V.Nam	Cái	10	660.000	6.600.000
100	Cao su chân máy trước Kamaz 6520	V.Nam	Cái	10	510.000	5.100.000
101	Cao su giảm chấn nhỏ 285-01-12411	Nhật	Cái	10	1.010.000	10.100.000
102	Cao su giảm chấn to 569-01-62410	Nhật	Cái	10	1.410.000	14.100.000
103	Cao su giảm sóc nhíp trước Kamaz	V.Nam	Cái	6	50.500	303.000
104	Cao su giăng cầu DONGFENG	T.Quốc	Quả	12	560.000	6.720.000
105	Cao su giăng cầu Kamaz 6520	T.Quốc	Quả	20	760.000	15.200.000
106	Cao su mỡ nhíp trước Kamaz	V.Nam	Cái	14	460.000	6.440.000
107	Cầu xích DI550	T.Quốc	Cái	4	1.260.000	5.040.000
108	Cầu xích PC750	T.Quốc	Cái	6	1.860.000	11.160.000
109	Cây các đăng lai bom nước stec	T.Quốc	Cái	1	2.510.000	2.510.000
110	Cây các đăng sau 6520-2201011-10	Nga	Cái	4	11.510.000	46.040.000
111	Cây các đăng trước 6520-2205011-10	Nga	Cụm	4	35.010.000	140.040.000
112	Cây các đăng trước Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	3	16.010.000	48.030.000
113	Chân hộp số Kamaz 65201	Nga	Cái	3	3.210.000	9.630.000
114	Chụp chắn bụi giăng lái HD465	T.Quốc	Cái	50	190.000	9.500.000
115	Còi điện KF-24	Nhật	Cái	5	3.510.000	17.550.000
116	Con đội xu páp 740-1007184-03	Nga	Cái	16	310.000	4.960.000
117	Cụm cầu cân bằng 6520-2918050	Nga	Cụm	1	56.010.000	56.010.000

TT	Tên vật tư, hàng hóa	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
118	Cụm phom xả khí Kamaz 6520	T.Quốc	Cụm	4	1.510.000	6.040.000
119	Cụm vi sai cài cầu Kamaz	Nga	Cụm	4	6.010.000	24.040.000
120	Cuồng van dài 569-30-72130	Nhật	Cái	40	1.160.000	46.400.000
121	Cuồng van ngắn 569-30-71600	Nhật	Cái	15	960.000	14.400.000
122	Cút ty ô dãn nóng PC1250	T.Quốc	Cái	2	260.000	520.000
123	Dàn nóng PC1250	T.Quốc	Cái	1	2.860.000	2.860.000
124	Dầu lốc lạnh con gấu 1 lít	T.Quốc	Lon	10	230.000	2.300.000
125	Dây cu roa 6PK2120	Đ.Loan	Sợi	4	450.000	1.800.000
126	Dây cu roa 6PK2140	Đ.Loan	Sợi	3	455.000	1.365.000
127	Dây cu roa 6PK2220	Đ.Loan	Sợi	3	458.000	1.374.000
128	Dây cu roa 6PK2285	Đ.Loan	Sợi	3	490.000	1.470.000
129	Dây cu roa 6PK2310	Đ.Loan	Sợi	6	500.000	3.000.000
130	Dây cu roa động cơ 04122-22573	Nhật	Sợi	7	1.360.000	9.520.000
131	Dây cu roa máy lạnh RECMF 8390	Đ.Loan	Sợi	3	300.000	900.000
132	Dây cu roa máy lạnh RECMF6580	Đ.Loan	Sợi	12	220.000	2.640.000
133	Dây cu roa máy phát 8PK1315	Đ.Loan	Sợi	8	610.000	4.880.000
134	Dây cu roa máy phát RECMF6390	Đ.Loan	Sợi	122	135.000	16.470.000
135	Dây đi số Dongfeng	T.Quốc	Sợi	1	710.000	710.000
136	Đệm ty giảm sóc trước 569-50-61413	Nhật	Cái	4	9.510.000	38.040.000
137	Đệm vai toa 569-74-61520	Nhật	Cái	2	14.560.000	29.120.000
138	Đèn pha - điện tử 24V (đế sắt)	T.Quốc	Cái	10	610.000	6.100.000
139	Đèn pha Hyundai 15 tấn	T.Quốc	Cái	1	3.860.000	3.860.000
140	Đinh tán Φ8	V.Nam	Cái	470	14.000	6.580.000
141	Gas lạnh R134	Ấn Độ	Bình	4	2.710.000	10.840.000
142	Giảm sóc cabin SP003324	H.Quốc	Cái	4	1.310.000	5.240.000
143	Giàn lạnh Kamaz	T.Quốc	Bộ	6	2.510.000	15.060.000
144	Giàn lạnh PC450	T.Quốc	Cái	1	2.510.000	2.510.000
145	Giàn lạnh SCANIA P340	T.Quốc	Cái	1	2.510.000	2.510.000
146	Giàn nóng Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	5	1.610.000	8.050.000
147	Gioăng bầu phanh 07000-15320	Nhật	Cái	4	280.000	1.120.000
148	Gioăng bầu phanh 07000-A2016	Nhật	Cái	4	90.000	360.000
149	Gioăng bầu phanh 287-33-11160	Nhật	Cái	4	1.749.000	6.996.000
150	Gioăng cổ hút Kamaz	Nga	Cái	30	160.000	4.800.000
151	Gioăng giảm sóc sau 07000-15210	Nhật	Cái	6	166.000	996.000
152	Gioăng giảm sóc trước 07000-15190	Nhật	Cái	6	110.000	660.000
153	Gioăng lốp 568-30-11550	Mỹ	Cái	4	610.000	2.440.000
154	Gioăng mặt máy 740.30-1003213	Nga	Cái	2	410.000	820.000
155	Gioăng mặt xoa nhỏ 180-27-11620	Nhật	Cái	10	1.520.000	15.200.000
156	Gioăng mặt xoa to 198-27-11550	Nhật	Cái	10	1.880.000	18.800.000
157	Gioăng moay ơ sau 07000-15415	Nhật	Cái	6	450.000	2.700.000
158	Gioăng moay ơ sau 07000-15455	Nhật	Cái	6	470.000	2.820.000
159	Gioăng moay ơ sau 07000-15460	Nhật	Cái	4	430.000	1.720.000

TT	Tên vật tư, hàng hóa	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
160	Gioăng moay σ sau 07000-15500	Nhật	Cái	8	510.000	4.080.000
161	Gioăng moay σ sau 07000-A5280	Nhật	Cái	8	410.000	3.280.000
162	Gioăng moay σ sau 56A-46-13480	Nhật	Cái	8	450.000	3.600.000
163	Gioăng moay σ sau Φ4x175	T.Quốc	Cái	10	60.000	600.000
164	Gioăng moay σ sau Φ6x250	T.Quốc	Cái	10	190.000	1.900.000
165	Gioăng phốt đại tu 740.50-360	Nga	Bộ	2	2.890.000	5.780.000
166	Gioăng phốt xi lanh lái 707-98-26901	Nhật	Bộ	4	3.010.000	12.040.000
167	Gioăng piston phanh 569-33-71480	Nhật	Cái	3	4.385.000	13.155.000
168	Gioăng piston phanh 569-34-71410	Nhật	Cái	4	3.010.000	12.040.000
169	Gioăng piston phanh 569-34-71440	Nhật	Cái	4	3.510.000	14.040.000
170	Gioăng tròn 07002-11623	Nhật	Cái	5	26.000	130.000
171	Gối cầu cân bằng 6520-2918068	Nga	Cái	1	16.010.000	16.010.000
172	Keo gắn gioăng 790- 129-9170	Nhật	Tuýp	4	790.000	3.160.000
173	Khóa hãm tanh lớp 6G-1731	Mỹ	Cái	2	6.590.000	13.180.000
174	Khớp lai bơm ben Kamaz 6520	V.Nam	Cái	3	1.510.000	4.530.000
175	Kim phun nhiên liệu 273.1112110-20	Nga	Cái	4	1.810.000	7.240.000
176	Lá côn 16004350000	T.Quốc	Cái	6	3.710.000	22.260.000
177	Lá côn Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	10	3.310.000	33.100.000
178	La răng 1200-20	T.Quốc	Bộ	4	2.610.000	10.440.000
179	La răng 468-5754	Mỹ	Cái	2	85.680.000	171.360.000
180	Lò xo guốc phanh	T.Quốc	Cái	2	130.000	260.000
181	Lọc dầu động cơ P551670	Donaldson	Cái	4	273.000	1.092.000
182	Lọc dầu nhiên liệu P553004	Donaldson	Cái	4	201.000	804.000
183	Lọc dầu nhiên liệu UC-220	T.Quốc	Cái	20	180.000	3.600.000
184	Lọc dầu thủy lực SFH-0084	Indonesia	Cái	5	170.000	850.000
185	Lốc điều hòa PC850	T.Quốc	Cái	1	5.510.000	5.510.000
186	Lọc gió động cơ 28130-7C000	H.Quốc	Cái	4	2.410.000	9.640.000
187	Lọc gió động cơ DONGFENG	T.Quốc	Cái	1	1.530.000	1.530.000
188	Lọc gió động cơ Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	2	1.530.000	3.060.000
189	Lọc gió động cơ P622063	Donaldson	Cái	4	1.410.000	5.640.000
190	Lọc gió xe ca SAMCO 20x25 để mềm	Indonesia	Cái	2	1.110.000	2.220.000
191	Lốc lạnh 447190-8044	T.Quốc	Cái	2	3.210.000	6.420.000
192	Lốc lạnh 5S508/24V	T.Quốc	Cái	4	3.810.000	15.240.000
193	Lốc lạnh YX20920-24V	T.Quốc	Cái	2	3.810.000	7.620.000
194	Lọc tách nước P551329	Donaldson	Cái	4	313.000	1.252.000
195	Lọc tách nước P554685	Donalson	Cái	4	610.000	2.440.000
196	Lọc tách nước PL-420	T.Quốc	Cái	4	266.000	1.064.000
197	Lọc thô dầu động cơ 7405-1012040	Nga	Cái	20	360.000	7.200.000
198	Lọc thô nhiên liệu 8-98037480-0	Indonesia	Cái	4	510.000	2.040.000
199	Lọc tinh dầu động cơ 7405-1017040	Nga	Cái	20	470.000	9.400.000
200	Lọc tinh nhiên liệu 8-98162897-0	Indonesia	Cái	4	460.000	1.840.000
201	Ly tâm cánh quạt động cơ Kamaz 6520	Nga	Cái	2	7.510.000	15.020.000

TT	Tên vật tư, hàng hóa	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
202	Má phanh sau Kamaz	T.Quốc	Cái	30	110.000	3.300.000
203	Má phanh trước Kamaz	T.Quốc	Cái	20	110.000	2.200.000
204	Măng xéc đơn giảm sóc trước 566-50-6A410	Nhật	Cái	4	2.210.000	8.840.000
205	Măng xéc kép giảm sóc sau 707-51-18650	Nhật	Cái	6	3.510.000	21.060.000
206	Măng xéc kép giảm sóc trước 707-51-16650	Nhật	Cái	6	2.210.000	13.260.000
207	Mặt bích các đăng dài 6520-2205023	Nga	Cái	2	1.810.000	3.620.000
208	Mặt bích trục cài cầu 6520-2502036	Nga	Cái	2	4.210.000	8.420.000
209	Mặt máy 740.30-1003010	Nga	Cụm	2	7.010.000	14.020.000
210	Máy ép hơi 53205-3509015-02	Nga	Cụm	2	7.010.000	14.020.000
211	Máy nén khí điều hòa 7S709/24V	T.Quốc	Cái	2	6.510.000	13.020.000
212	Máy phát điện 3142-3771-10	Nga	Cái	5	7.710.000	38.550.000
213	Máy phát điện 90Z	T.Quốc	Cái	1	12.510.000	12.510.000
214	Nắp chụp chắn mỡ gối cầu cân bằng Kamaz	Nga	Cái	6	810.000	4.860.000
215	Nêm lớp 568-30-11521	Nhật	Cái	2	46.410.000	92.820.000
216	Nhíp giảm sóc cabin Kamaz	T.Quốc	Bộ	10	710.000	7.100.000
217	Nhíp lá 1 ISUZU 70x10x1300	V.Nam	Lá	4	1.260.000	5.040.000
218	Nhíp lá 2 ISUZU 70x10x1300	V.Nam	Lá	4	1.110.000	4.440.000
219	Nhíp lá 70x10x1000	V.Nam	Lá	5	810.000	4.050.000
220	Nhíp lá 70x10x1100	V.Nam	Lá	5	830.000	4.150.000
221	Nhíp lá 70x10x1300	V.Nam	Lá	5	1.060.000	5.300.000
222	Nhíp lá 70x10x400	V.Nam	Lá	5	400.000	2.000.000
223	Nhíp lá 70x10x500	V.Nam	Lá	5	410.000	2.050.000
224	Nhíp lá 70x10x600	V.Nam	Lá	5	510.000	2.550.000
225	Nhíp lá 70x10x700	V.Nam	Lá	5	650.000	3.250.000
226	Nhíp lá 70x10x800	V.Nam	Lá	5	700.000	3.500.000
227	Nhíp sau 100x22x1000	V.Nam	Lá	10	1.090.000	10.900.000
228	Nhíp sau 100x22x1150	V.Nam	Lá	8	1.101.000	8.808.000
229	Nhíp sau 100x22x1250	V.Nam	Lá	10	1.190.000	11.900.000
230	Nhíp sau 100x22x1600	V.Nam	Lá	26	1.523.000	39.598.000
231	Nhíp sau 100x22x350	V.Nam	Lá	10	620.000	6.200.000
232	Nhíp sau 100x22x450	V.Nam	Lá	8	622.000	4.976.000
233	Nhíp sau 100x22x550	V.Nam	Lá	6	680.000	4.080.000
234	Nhíp sau 100x22x650	V.Nam	Lá	6	801.000	4.806.000
235	Nhíp sau 100x22x750	V.Nam	Lá	6	925.000	5.550.000
236	Nhíp sau 100x22x850	V.Nam	Lá	8	1.040.000	8.320.000
237	Nhíp sau 90x25x1000	T.Quốc	Lá	5	1.410.000	7.050.000
238	Nhíp sau 90x25x1100	T.Quốc	Lá	5	1.510.000	7.550.000
239	Nhíp sau 90x25x1700	T.Quốc	Lá	7	1.810.000	12.670.000
240	Nhíp sau 90x25x500	T.Quốc	Lá	5	910.000	4.550.000
241	Nhíp sau 90x25x600	T.Quốc	Lá	4	1.010.000	4.040.000

TT	Tên vật tư, hàng hóa	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
242	Nhíp sau 90x25x700	T.Quốc	Lá	4	1.110.000	4.440.000
243	Nhíp sau 90x25x800	T.Quốc	Lá	4	1.210.000	4.840.000
244	Nhíp sau 90x25x900	T.Quốc	Lá	4	1.310.000	5.240.000
245	Nhíp trước 90x12x500	V.Nam	Lá	4	510.000	2.040.000
246	Nhíp trước 90x14x1050	V.Nam	Lá	8	824.000	6.592.000
247	Nhíp trước 90x14x1200	V.Nam	Lá	8	896.000	7.168.000
248	Nhíp trước 90x14x1350	V.Nam	Lá	8	950.000	7.600.000
249	Nhíp trước 90x14x1500	V.Nam	Lá	8	1.055.000	8.440.000
250	Nhíp trước 90x14x350	V.Nam	Lá	6	476.000	2.856.000
251	Nhíp trước 90x14x450	V.Nam	Lá	6	557.000	3.342.000
252	Nhíp trước 90x14x600	V.Nam	Lá	4	637.000	2.548.000
253	Nhíp trước 90x14x750	V.Nam	Lá	6	738.000	4.428.000
254	Nhíp trước 90x14x900	V.Nam	Lá	6	812.000	4.872.000
255	Nhíp trước lá số 1; 90x12x1500	V.Nam	Lá	6	1.510.000	9.060.000
256	Nhíp trước lá số 1; 90x14x1860	V.Nam	Lá	6	1.275.000	7.650.000
257	Nhíp trước lá số 2; 90x12x1500	V.Nam	Lá	4	1.410.000	5.640.000
258	Nhíp trước lá số 2; 90x14x1870	V.Nam	Lá	8	1.323.000	10.584.000
259	Nhíp trước lá số 3; 90x14x1680	V.Nam	Lá	14	1.093.000	15.302.000
260	Ống xả 54115-1203012-01	Nga	Cái	2	1.810.000	3.620.000
261	Phanh hãm Φ105x2,3	T.Quốc	Cái	8	55.000	440.000
262	Phin lọc dầu động cơ P502042	Donaldson	Cái	4	560.000	2.240.000
263	Phin lọc dầu động cơ P550065	Donaldson	Cái	4	434.000	1.736.000
264	Phin lọc dầu động cơ P550777	Donaldson	Cái	4	381.000	1.524.000
265	Phin lọc dầu động cơ P553639	Donaldson	Cái	4	549.000	2.196.000
266	Phin lọc dầu động cơ P556007	Donaldson	Cái	4	456.000	1.824.000
267	Phin lọc dầu hộp số P502577	Donaldson	Cái	4	1.477.000	5.908.000
268	Phin lọc dầu nhiên liệu P550391	Donaldson	Cái	4	222.000	888.000
269	Phin lọc dầu nhiên liệu P557440	Donaldson	Cái	4	381.000	1.524.000
270	Phin lọc dầu thủy lực P551210	Donaldson	Cái	4	1.041.000	4.164.000
271	Phin lọc máy lạnh CD-3008	T.Quốc	Cái	6	710.300	4.261.800
272	Phin lọc máy lạnh Kamaz	T.Quốc	Cái	6	160.000	960.000
273	Phin lọc máy lạnh máy khoan DI550	T.Quốc	Cái	1	160.000	160.000
274	Phốt cầu 80x105x12	T.Quốc	Cái	8	160.000	1.280.000
275	Phốt chắn bụi giảm sóc sau 561-50-61370	Nhật	Cái	8	3.010.000	24.080.000
276	Phốt chắn bụi giảm sóc trước 569-50-61230	Nhật	Cái	6	1.810.000	10.860.000
277	Phốt chắn bụi moay ơ sau 568-33-11511	Nhật	Cái	6	5.910.000	35.460.000
278	Phốt chắn mỡ 115x135x10	T.Quốc	Cái	4	130.000	520.000
279	Phốt chắn mỡ 130x150x10	T.Quốc	Cái	4	135.000	540.000
280	Phốt chắn mỡ giăng cầu Φ70	T.Quốc	Cái	26	196.000	5.096.000
281	Phốt đầu bơm cao áp 30x42x7	T.Quốc	Cái	4	68.000	272.000
282	Phốt đầu trục cơ AE3298B	Nhật	Cái	2	645.000	1.290.000

TT	Tên vật tư, hàng hóa	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
283	Phốt đĩa cao su trục xuyên tâm 7T-1151	Nhật	Cái	4	15.263.000	61.052.000
284	Phốt đuôi bơm cao áp 45x60x8	T.Quốc	Cái	8	99.000	792.000
285	Phốt đuôi hộp số 80x105x12	T.Quốc	Cái	4	160.000	640.000
286	Phốt đuôi trục cơ 7406-1005160-02	Nga	Cái	2	750.000	1.500.000
287	Phốt giảm chấn 569-01-12912	Nhật	Cái	2	841.000	1.682.000
288	Phốt moay ơ sau 65115-3104017	Nga	Cái	26	160.000	4.160.000
289	Phốt moay ơ trước 105x138	T.Quốc	Cái	4	120.000	480.000
290	Phốt moay ơ trước 569-30-11412	Nhật	Cái	4	4.110.000	16.440.000
291	Phốt tím đơn giảm sóc sau 569-50-82410	Nhật	Cái	8	3.690.000	29.520.000
292	Quang nhíp sau Kamaz 6520	V.Nam	Cái	25	490.000	12.250.000
293	Quang nhíp trước Kamaz 6520	V.Nam	Cái	10	260.000	2.600.000
294	Quạt dàn nóng Themoking 12 inch/24V	T.Quốc	Cái	4	860.000	3.440.000
295	Rơ le 569-06-61960	Nhật	Cái	2	1.185.000	2.370.000
296	Rơ le 569-06-61970	Nhật	Cái	2	1.185.000	2.370.000
297	Rô tuyn ba dọc 180-3414060/3414061	Nga	Bộ	4	2.010.000	8.040.000
298	Rô tuyn ba ngang R180-3414062/3414063	Nga	Bộ	8	2.010.000	16.080.000
299	Rô tuyn đi số to Kamaz	Nga	Cái	5	510.000	2.550.000
300	Súng vận bu lông SH8600L	Nhật	Cái	2	23.510.000	47.020.000
301	Tanh la răng	V.Nam	Cái	4	790.000	3.160.000
302	Tay giằng cầu Huyndai loại 15 tấn	T.Quốc	Cái	6	5.010.000	30.060.000
303	Tay giằng cầu thượng HD465	V.Nam	Cái	5	9.010.000	45.050.000
304	Tay trang lên ben 14750667	T.Quốc	Cái	2	1.510.000	3.020.000
305	Tiết chế máy phát Kamaz 6520	Nga	Cái	7	810.000	5.670.000
306	Tổng côn dưới DONGFENG	T.Quốc	Cái	2	2.210.000	4.420.000
307	Tổng côn trên 5320-1602510-10	Nga	Cái	4	2.510.000	10.040.000
308	Tổng côn trên DONGFENG	T.Quốc	Cái	1	1.210.000	1.210.000
309	Trục cài cầu 6520-2502024	Nga	Cái	2	6.610.000	13.220.000
310	Trục chữ thập 5320-2403060	Nga	Cái	4	1.906.000	7.624.000
311	Trục đứng 6520-3001019	Nga	Cái	3	1.810.000	5.430.000
312	Trục láp dài 6520-3501108	Nga	Cái	1	8.510.000	8.510.000
313	Trục láp ngắn 6520-2403970	Nga	Cái	1	7.510.000	7.510.000
314	Trục súng vận bu lông SH8600	Nhật	Cái	1	5.510.000	5.510.000
315	Tuy ô đẩy dàn nóng PC1250	T.Quốc	mét	4	260.000	1.040.000
316	Van điện từ 09070617	Nga	Cái	1	860.000	860.000
317	Van điện từ lên ben 09070617	Nga	Cái	6	860.000	5.160.000
318	Van hơi chuyển tầng hộp số Kamaz	Nga	Cái	2	4.810.000	9.620.000
319	Van hộp số 303.11.0014	T.N.Kỳ	Cái	2	4.810.000	9.620.000
320	Van nạp khí bình tích năng 721-89-12011	Nhật	Cái	2	1.370.000	2.740.000
321	Vành liên kết bi tê côn 1749126	T.N.Kỳ	Cái	1	860.000	860.000
322	Vành răng bánh đà 7406-1005125	Nga	Cái	1	4.010.000	4.010.000
323	Vành tanh 3D-2945	Mỹ	Cái	3	22.510.000	67.530.000
324	Vi nét phanh trước Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	6	1.560.000	9.360.000

TT	Tên vật tư, hàng hóa	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
325	Vỏ block đuôi hộp số Kamaz 65201	Nga	Cái	1	18.510.000	18.510.000
326	Vỏ vi sai cài cầu 6520-2506016	Nga	Bộ	1	6.010.000	6.010.000
327	Vòng bi 6211C3	Nhật	Vòng	4	1.210.000	4.840.000
328	Vòng bi 6217C3	Nhật	Vòng	4	1.510.000	6.040.000
329	Vòng bi bánh đà 1180305	Nga	Vòng	4	410.000	1.640.000
330	Vòng bi cầu 1032924KM	Nga	Vòng	4	3.010.000	12.040.000
331	Vòng bi cầu 30313JR	Nhật	Vòng	4	1.810.000	7.240.000
332	Vòng bi cầu 32216	Nhật	Vòng	6	1.810.000	10.860.000
333	Vòng bi cầu 32313	Nhật	Vòng	4	1.210.000	4.840.000
334	Vòng bi cầu 32315	Nhật	Vòng	4	1.310.000	5.240.000
335	Vòng bi cầu 6312	Nhật	Vòng	4	940.000	3.760.000
336	Vòng bi cầu NJ206ET2X	Nhật	Vòng	4	630.000	2.520.000
337	Vòng bi NTN 6003	Nhật	Vòng	4	410.000	1.640.000
338	Vòng bi NTN 6304	Nhật	Vòng	4	630.000	2.520.000
339	Vòng bi SKF 6303	T.Quốc	Vòng	4	313.000	1.252.000
340	Vòng bi SKF NJ206ECP	Đức	Vòng	4	960.000	3.840.000
341	Vú mỡ	V.Nam	Cái	152	18.000	2.733.525
342	Xéc măng 6240-31-2030	Nhật	Bộ	6	4.972.000	29.832.000
343	Xi lanh phanh HYUNDAI County	T.Quốc	Cái	4	860.000	3.440.000
344	Xi lanh phanh xe nâng HELI	T.Quốc	Cái	2	2.210.000	4.420.000
	Thành tiền					4.381.407.925
	Thuế GTGT 10%					438.140.793
	Tổng cộng					4.819.548.718
Bằng chữ: Bốn tỷ, tám trăm mười chín triệu, năm trăm bốn tám nghìn, bảy trăm mười tám đồng./.						

- Chất lượng hàng hóa: Mới 100%, đúng quy cách, chủng loại, sản xuất năm 2019-2023.
- Bảo hành: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 12: Mua vật tư, phụ tùng SCTX các thiết bị xe, máy phục vụ sản xuất Quý II năm 2023	4.819.548.718	Chi phí sản xuất năm 2023 của Công ty Cổ phần 397	Chào hàng cạnh tranh rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Tháng 3 năm 2023	Theo đơn giá cố định	90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
Tổng giá trị gói thầu:		4.819.548.718 đồng, đã bao gồm thuế GTGT						
Bảng chữ: Bốn tỷ, tám trăm mười chín triệu, năm trăm bốn tám nghìn, bảy trăm mười tám đồng./.								